2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 03 NĂM 2022

31
THÁNG 3



VPBank

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Nội dung

	Trang
Giới thiệu	**1**
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	**1**
Phạm vi công bố thông tin	**1**
Điểm nổi bật	**1**
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	**2**
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**4**
Vốn tự có	**5**
Rủi ro tín dụng	**8**
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng	**8**
Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	**9**
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	**11**
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	**12**
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	**13**
Rủi ro thị trường	**14**
Rủi ro hoạt động	**15**

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	**17**
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn riêng lẻ và hợp nhất	**18**

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	**3**
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	**3**
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	**4**
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	**5**
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	**6**
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ	**8**
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất	**8**
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	**9**
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ	**9**
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ	**10**
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất	**10**
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	**10**
Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	**12**
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	**13**
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	**13**
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	**14**
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	**15**

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, hệ số CAR và quy trình tính toán của VPBank đã được tiến hành kiểm toán hằng năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Để ứng phó với tình hình COVID-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch COVID-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/03/2022 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Đơn vị: tỷ đồng

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



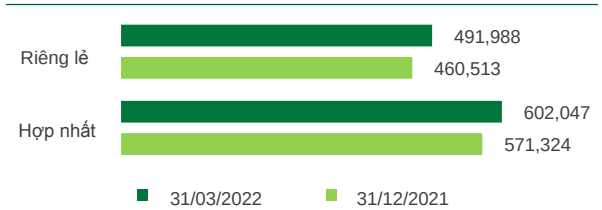
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 426,734 tỷ đồng; hợp nhất: 495,667 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 523,596 tỷ đồng; hợp nhất: 598,586 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 87.64% và 88.42%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank (tỷ lệ sở hữu 100%), Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC (tỷ lệ sở hữu 50%) và Công ty CP chứng khoán ASC (tỷ lệ sở hữu 97.4%). Cả ba công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.

VPBank

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank

FE CREDIT

Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC FE Credit

VPBankAMC

Công ty Quản lý Tài sản VPBank VPB AMC

ASC

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC ASC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	2,181	2,181	2,181	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	4,025	4,025	4,025	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	57,728	57,728	56,275	1,453	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	3,764	3,764	-	-	3,764	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	54	54	-	54	(151)[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	297,716	297,716	297,716	-	-	-
Mua nợ	*g*	950	950	950	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	92,416	92,416	92,416	-	-	-
Góp vốn	*i*	6,293	6,293	300	-	-	5,993
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, l*	40,895	40,895	40,895	-	-	-
Tổng		**506,022**	**506,022**	**494,758**	**1,507**	**3,613**	**5,993**

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	2,181	2,181	2,181	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	4,754	4,754	4,754	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	51,851	51,851	50,398	1,453	-	-
Chứng khoán kinh doanh	*d*	3,848	3,848	84[4]	-	3,764	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	34	34	-	34	(151)[3]	-
Cho vay khách hàng	*f*	374,457	374,457	374,406	-	-	51
Mua nợ	*g*	950	950	950	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	92,983	92,983	92,983	-	-	-
Góp vốn	*i*	250	250	250	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	*j, l*	44,777	44,777	44,777	-	-	-
Tổng		**576,085**	**576,085**	**570,783**	**1,487**	**3,613**	**51**

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh theo khung rủi ro thị trường, không xuất hiện trên BCTC.
(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Tại thời điểm 31/03/2022, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của ngân hàng đạt 15.29% và 15.33%, tăng lần lượt 1.13% và 1.06% so với thời điểm cuối năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do vốn tự có tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của RWA.Trong quý 1 năm 2022, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo Tuyên bố Khẩu vị rủi ro 2022 là 10%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 5 đến 7) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 8 đến 16).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro

		31/03/2022		31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Tổng tài sản có rủi ro**	**491,988**	**602,047**	**460,513**	**571,324**
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	426,734	495,667	394,057	463,603
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	1,301	1,366	3,029	3,067
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	52,555	92,467	45,648	85,720
	Tài sản có rủi ro Thị trường	11,398	12,547	17,779	18,934
B	**Tổng vốn yêu cầu**	**39,359**	**48,163**	**36,841**	**45,706**
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	34,139	39,653	31,525	37,088
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	104	109	242	245
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	4,204	7,397	3,652	6,858
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	912	1,004	1,422	1,515
C	**Vốn tự có**	**75,202**	**92,264**	**65,186**	**81,518**
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	84,460	86,963	76,039	78,372
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	(3,265)	5,352	(5,213)	3,146
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	5,993	51	5,640	-
D	**Các tỷ lệ an toàn vốn**				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	17.17%	14.44%	16.51%	13.72%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**15.29%**	**15.33%**	**14.16%**	**14.27%**

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động vốn tự có

So với thời điểm cuối năm 2021, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 10.0 nghìn tỷ đồng và 10.7 nghìn tỷ đồng. Nguyên nhân chính do vốn cấp 1 tăng mạnh, nhờ ghi nhận lợi nhuận sau thuế ở mức cao trong quý 1.

Cụ thể, vốn cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 8.4 nghìn tỷ đồng và 8.6 nghìn tỷ đồng. Vốn cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất đều tăng trưởng do khoản đầu tư vào nợ thứ cấp tại các tổ chức tín dụng khác giảm 1.8 nghìn tỷ đồng.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2022	31/12/2021
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)		**84,460**	**76,039**
	Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑(1)÷(7)		**86,221**	**77,800**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	45,057	45,057
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	1,375	1,375
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	5,456	5,456
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	33,033	24,612
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	77	77
	Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑(8)÷(10)		**1,761**	**1,761**
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗ lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	*p*	1,761	1,761
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)		**(3,265)**	**(5,213)**
	Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑(11)÷(16)		**1,783**	**1,678**
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,783	1,678

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)

		Tham chiếu	31/03/2022	31/12/2021
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)		**5,048**	**6,891**
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		5,048	6,891
	Các khoản giảm trừ bổ sung		**-**	**-**
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		**5,993**	**5,640**
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		417	64
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		**75,202**	**65,186**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2022	31/12/2021
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		**86,963**	**78,372**
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)÷(8)		**88,804**	**80,133**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	45,057	45,057
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	2,220	2,220
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	3,228	3,228
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	7,112	7,112
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	31,110	22,439
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	77	77
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2022	31/12/2021
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑(9)÷(11)		**1,841**	**1,761**
9	Lợi thế thương mại		80	-
10	Lỗ lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	*p*	1,761	1,761
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		**5,352**	**3,146**
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑(12)÷(18)		**10,400**	**10,037**
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,241	2,131
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		8,159	7,906
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		**5,048**	**6,891**
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo RRTD" được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		5,048	6,891
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		**51**	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		51	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		**92,264**	**81,518**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dang chứng khoán nợ. Theo thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính và mức độ rủi ro của khách hàng.

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn yêu cầu và chiếm 86.7% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và 82.3% trên cơ sở hợp nhất.

So với 31/12/2021, tài sản có RRTD riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng tăng lần lượt 32.7 nghìn tỷ đồng (tương đương 8.3%) và tăng 32.1 nghìn tỷ đồng (tương đương 6.9%). Sự tăng trưởng đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể tăng thêm hơn 32.4 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) và 34.7 nghìn tỷ đồng (hợp nhất), chủ yếu do dư nợ cho vay.

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 1.3% và 0.6% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất chủ yếu do tăng trưởng ở danh mục khoản phải đòi doanh nghiệp với HSRR thường cao hơn các danh mục khác.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ

	31/03/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	1	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	44,072	3,526	41,030	3,283
Khoản phải đòi doanh nghiệp	247,078	19,766	231,644	18,532
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	18,647	1,493	19,878	1,590
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,006	480	5,204	416
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	79,489	6,359	73,898	5,912
Khoản nợ xấu	7,287	583	6,530	522
Các loại tài sản khác	24,155	1,932	15,872	1,270
Tổng	**426,734**	**34,139**	**394,057**	**31,525**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất

	31/03/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	1	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	39,445	3,156	36,338	2,907
Khoản phải đòi doanh nghiệp	266,087	21,287	252,299	20,184
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	19,488	1,559	20,719	1,657
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,006	480	5,204	416
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	117,978	9,438	111,356	8,909
Khoản nợ xấu	19,736	1,579	19,511	1,561
Các loại tài sản khác	26,927	2,154	18,175	1,454
Tổng	**495,667**	**39,653**	**463,603**	**37,088**

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/03/2022, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Thế nên chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 1 năm 2022, 97.8% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và có xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (50.6%) và BB+ đến BB- (38.3%) trên cơ sở hợp nhất.

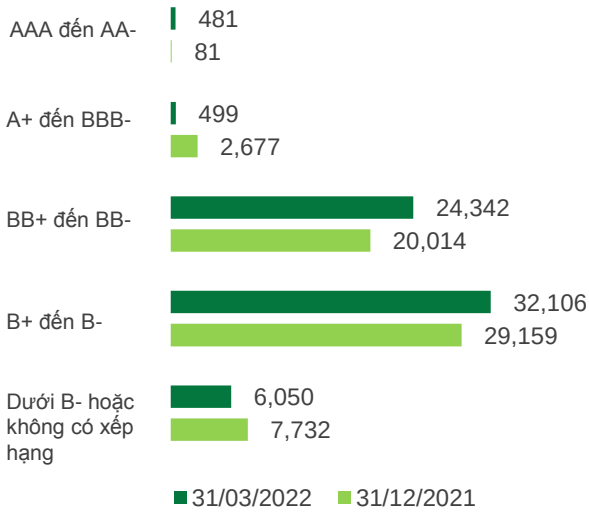
So với kỳ báo cáo 31/12/2021, TSCRR tín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng 3.11 nghìn tỷ đồng (tương đương 8.6%), chủ yếu đến từ tăng dư nợ dài hạn (trên 3 tháng) với nhóm tổ chức tín dụng xếp hạng từ B+ đến B- và nhóm xếp hạng từ BB+ đến BB-.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Riêng lẻ

		HSRR	31/03/2022		31/12/2021	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	6,529	522	5,807	465
	B+ đến B-	50%	5,676	454	7,500	600
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	7,530	603	7,435	595
	Tổng		**19,735**	**1,579**	**20,742**	**1,660**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	5,651	452	4,198	336
	B+ đến B-	100%	14,325	1,146	9,650	772
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3,688	295	4,963	397
	Tổng		**23,664**	**1,893**	**18,811**	**1,505**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Riêng lẻ	HSRR	31/03/2022		31/12/2021	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	96	8	16	1
Từ A+ đến BBB-	50%	172	14	1,337	107
Từ BB+ đến BB-	100%	390	31	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	15	1	124	10
Tổng		**673**	**54**	**1,477**	**118**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước - Hợp nhất		HSRR	31/03/2022		31/12/2021	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	6,755	540	5,941	475
	Từ B+ đến B-	50%	6,428	514	7,740	619
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	1,848	148	2,368	190
	Tổng		**15,031**	**1,202**	**16,049**	**1,284**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	5,651	452	4,198	336
	Từ B+ đến B-	100%	14,325	1,146	9,650	772
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3,688	295	4,963	397
	Tổng		**23,664**	**1,893**	**18,811**	**1,505**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài - Hợp nhất	HSRR	31/03/2022		31/12/2021	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	96	8	16	1
Từ A+ đến BBB-	50%	249	21	1,338	107
Từ BB+ đến BB-	100%	390	31	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	15	1	124	10
Tổng		**750**	**61**	**1,478**	**118**

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (*sau đây là "Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình"*)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản (BĐS);

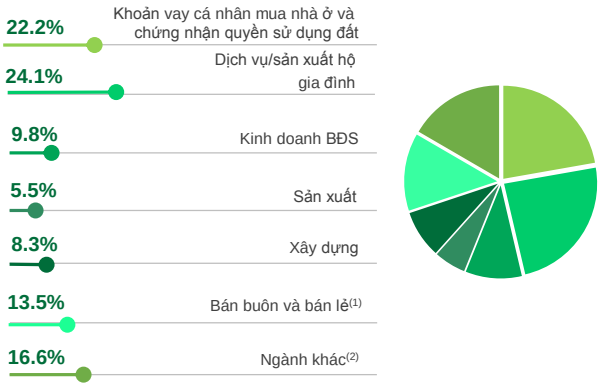
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 24.1% và 35.5% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 19.4% (cơ sở riêng lẻ) và 29.9% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 135% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

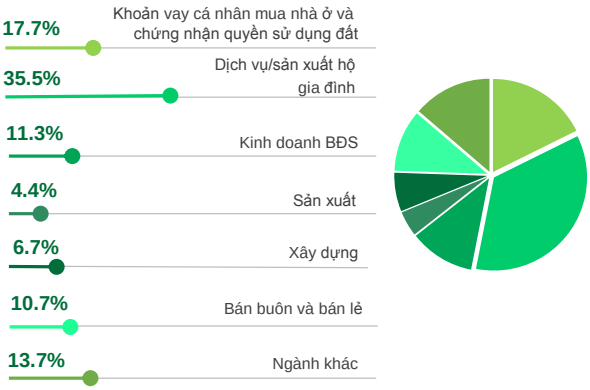
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 99% trên cả cơ sở hợp nhất và riêng lẻ, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR Riêng lẻ	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR KHDN	HSRR Tổng	TSCRR Hợp nhất	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR KHDN	HSRR Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	46,942	71%	NA	NA	71%	46,942	71%	NA	NA	71%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	54,780	76%	108%	NA	76%	105,640	79%	108%	NA	79%
Kinh doanh BĐS	39,835	75%	113%	139%	136%	57,361	75%	113%	139%	135%
Sản xuất	16,239	80%	102%	99%	99%	16,239	80%	102%	99%	99%
Xây dựng	23,519	76%	96%	95%	95%	24,007	76%	96%	95%	95%
Bán buôn và bán lẻ(1)	37,289	79%	103%	91%	93%	37,289	79%	103%	91%	93%
Ngành khác(2)	63,772	79%	108%	138%	128%	65,611	81%	108%	136%	127%

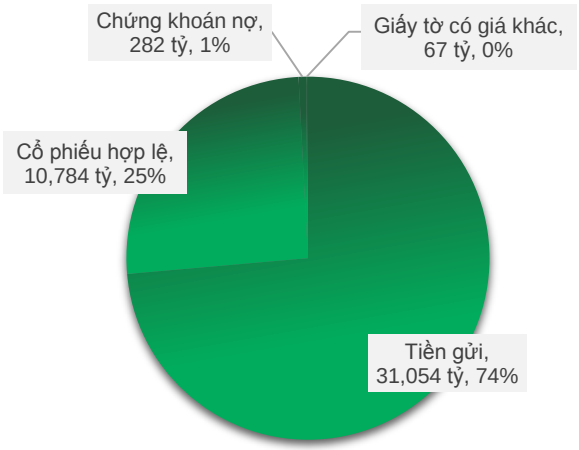
(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối quý 1 năm 2022, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi ngân hàng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 74% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

	31/03/2022			31/12/2021		
Nội bảng	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	6,118	47,193	43,940	5,101	43,779	41,029
Khoản phải đòi doanh nghiệp	25,830	251,423	235,876	24,922	234,603	221,192
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	18,647	18,647	-	19,878	19,878
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,006	6,006	-	5,204	5,204
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,459	80,779	79,297	3,597	75,384	73,737
Khoản nợ xấu	29	7,207	7,197	31	6,460	6,442
Các loại tài sản khác	1,954	25,488	24,153	2,233	17,211	15,871
Tổng	**37,390**	**436,743**	**415,116**	**35,884**	**402,519**	**383,353**

Ngoại bảng	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	1	-	1	1	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	3	137	132	-	1	1
Khoản phải đòi doanh nghiệp	3,928	13,548	11,202	2,890	12,545	10,452
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	195	192	4	163	161
Khoản nợ xấu	10	101	90	10	100	88
Các loại tài sản khác	284	171	2	334	171	1
Tổng	**4,230**	**14,153**	**11,618**	**3,239**	**12,981**	**10,704**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

Nội bảng	31/03/2022			31/12/2021		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	6,118	42,565	39,313	5,101	39,087	36,337
Khoản phải đòi doanh nghiệp	26,398	271,340	254,885	25,489	256,166	241,847
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	19,488	19,488	-	20,719	20,719
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,006	6,006	-	5,204	5,204
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,459	119,268	117,786	3,597	112,843	111,195
Khoản nợ xấu	29	19,656	19,646	31	19,440	19,423
Các loại tài sản khác	1,954	28,260	26,925	2,233	19,514	18,174
Tổng	**37,958**	**506,583**	**484,049**	**36,451**	**472,973**	**452,899**

Ngoại bảng	31/03/2022			31/12/2021		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	1	1	-	1	1	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	3	137	132	-	1	1
Khoản phải đòi doanh nghiệp	3,928	13,548	11,202	2,890	12,545	10,452
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	195	192	4	163	161
Khoản nợ xấu	10	101	90	10	100	88
Các loại tài sản khác	284	171	2	334	171	1
Tổng	**4,230**	**14,153**	**11,618**	**3,239**	**12,981**	**10,704**

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/03/2022, RRTD đối tác chiếm 0.3% tổng TSCRR riêng lẻ và 0.2% tổng TSCRR hợp nhất.

So với cuối năm 2021, TSCRR của RRTD đối tác tác riêng lẻ và hợp nhất giảm mạnh lần lượt 57.1% và 55.4%, chủ yếu do đáo hạn 1.6 nghìn tỷ đồng ở danh mục phái sinh của KHDN và giao dịch repo/reverse repo.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

	31/03/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Tổ chức tài chính	651	52	822	66
Doanh nghiệp	650	52	2,207	176
Tổng	**1,301**	**104**	**3,029**	**242**
Hợp nhất				
Tổ chức tài chính	717	57	860	69
Doanh nghiệp	649	52	2,207	176
Tổng	**1,366**	**109**	**3,067**	**245**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Công bố thông tin về TSCRR thị trường

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,…

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 31/03/2022, rủi ro thị trường chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 2.3% và 2.1% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Tài sản có rủi ro thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FX), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể ở mức 65.3%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với tháng 12/2021, vốn yêu cầu thị trường riêng lẻ và hợp nhất giảm lần lượt 35.9% và 33.7%. Nguyên nhân chính đến từ việc giảm 17.4 nghìn tỷ đồng danh mục trái phiếu, công cụ tài chính phái sinh và trạng thái ngoại tệ ròng (NOP).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	31/03/2022		31/12/2021	
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	8,189	655	13,857	1,109
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,209	257	3,922	313
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**11,398**	**912**	**17,779**	**1,422**
Hợp nhất	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**
Rủi ro lãi suất	8,189	655	13,857	1,109
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	4,358	349	5,077	406
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**12,547**	**1,004**	**18,934**	**1,515**

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Công bố thông tin về TSCRR hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/03/2022, TSCRR hoạt động chiếm 10.7% và 15.3% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo cuối năm 2021, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 15.1% và 7.9% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nguyên nhân do các cấu phần của tổng thu nhập hoạt động tăng, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập lãi và thu nhập từ dịch vụ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu

	31/03/2022			31/12/2021		
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**BI**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**BI**
BI – Quý gần nhất	**25,140**	**2,011**	**40,224**	**20,055**	**1,604**	**32,088**
Cấu phần IC	12,981	1,038	20,769	12,114	969	19,382
Cấu phần SC	10,185	815	16,296	5,936	475	9,498
Cấu phần FC	1,974	158	3,159	2,005	160	3,208
BI – Quý năm trước đó	**15,331**	**1,226**	**24,530**	**14,243**	**1,140**	**22,788**
Cấu phần IC	10,159	812	16,254	9,358	749	14,973
Cấu phần SC	4,424	354	7,079	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	748	60	1,197	978	78	1,564
BI – Quý hai năm trước đó	**12,084**	**967**	**19,335**	**11,350**	**908**	**18,160**
Cấu phần IC	8,206	657	13,129	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	2,824	226	4,519	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	1,054	84	1,687	741	59	1,186
Tổng	**52,555**	**4,204**	**84,089**	**45,648**	**3,652**	**73,036**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)

Hợp nhất

	31/03/2022			31/12/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
BI – Quý gần nhất	**36,600**	**2,928**	**58,560**	**31,914**	**2,553**	**51,063**
Cấu phần IC	21,948	1,756	35,117	21,468	1,717	34,349
Cấu phần SC	12,654	1,012	20,246	8,424	674	13,478
Cấu phần FC	1,998	160	3,197	2,022	162	3,236
BI – Quý năm trước đó	**29,018**	**2,321**	**46,429**	**28,146**	**2,252**	**45,033**
Cấu phần IC	20,903	1,671	33,444	20,216	1,618	32,346
Cấu phần SC	7,308	585	11,694	6,865	549	10,983
Cấu phần FC	807	65	1,291	1,065	85	1,704
BI – Quý hai năm trước đó	**26,849**	**2,148**	**42,958**	**25,660**	**2,053**	**41,057**
Cấu phần IC	19,792	1,583	31,667	19,169	1,534	30,670
Cấu phần SC	5,910	473	9,456	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,147	92	1,835	815	65	1,305
Tổng	**92,467**	**7,397**	**147,947**	**85,720**	**6,858**	**137,153**

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

KHDN: Khách hàng doanh nghiệp

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2022 Bảng cân đối kế toán	31/12/2021 Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**2,181**	**2,346**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**4,025**	**10,198**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**57,728**	**63,517**
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	*c-1*	45,371	46,742
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	12,357	16,858
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác		-	(83)
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**3,754**	**6,971**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	3,764	7,005
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10)	(34)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**54**	**121**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**292,382**	**275,101**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	297,716	279,870
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(5,334)	(4,769)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**943**	**959**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	950	966
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(7)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**91,783**	**75,075**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	92,416	75,313
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(633)	(238)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**	*i*	**6,293**	**5,941**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		6,043	5,691
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		250	250
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	**X. Tài sản cố định**	j	**1,403**	**1,446**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,130	1,170
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,187	2,187
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,057)	(1,017)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		273	276
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		867	848
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(594)	(572)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2022 Bảng cân đối kế toán	31/12/2021 Bảng cân đối kế toán
	TÀI SẢN			
A12	**XII. Tài sản Có khác**	/	**39,492**	**42,767**
A12-1	1. Các khoản phải thu		34,276	37,896
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,244	3,862
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,021	1,053
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(49)	(44)
Tổng tài sản			**500,038**	**484,442**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**		**415,578**	**408,403**
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**1,301**	**8,454**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**91,328**	**106,956**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		37,787	47,592
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		53,541	59,364
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**272,147**	**239,129**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**-**	**-**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**87**	**104**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**42,091**	**42,609**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**8,624**	**11,151**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		4,154	4,154
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		4,470	6,997
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2022 Bảng cân đối kế toán	31/12/2021 Bảng cân đối kế toán
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		**84,460**	**76,039**
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**84,460**	**76,039**
B8-1	1. Vốn		43,373	43,373
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	45,057	45,057
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	77	77
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	(1,761)	(1,761)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		8,054	8,054
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	1,375	1,375
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	5,456	5,456
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	33,033	24,612
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**500,038**	**484,442**

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2022 Bảng cân đối kế toán	31/12/2021 Bảng cân đối kế toán
TÀI SẢN				
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	*a*	**2,181**	**2,346**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	*b*	**4,754**	**10,861**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**51,851**	**57,105**
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	*c-1*	39,494	40,330
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	*c-2*	12,357	16,858
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác		-	(83)
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**3,838**	**6,971**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	*d*	3,848	7,005
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10)	(34)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	*e*	**34**	**103**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**362,946**	**345,390**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	*f*	374,457	355,281
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(11,511)	(9,891)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**943**	**959**
A7-1	1. Mua nợ	*g*	950	966
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	(7)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**92,350**	**75,798**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*h-1*	92,416	75,313
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*h-2*	567	723
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(633)	(238)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**	*i*	**250**	**250**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		250	250
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	**X. Tài sản cố định**	*j*	**1,810**	**1,873**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,175	1,217
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,560	2,559
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,385)	(1,342)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		635	656
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,576	1,552
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(941)	(896)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2022 Bảng cân đối kế toán	31/12/2021 Bảng cân đối kế toán
	TÀI SẢN			
A12	**XII. Tài sản Có khác**	*I*	**42,967**	**45,753**
A12-1	1. Các khoản phải thu		35,652	39,015
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		5,274	4,897
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,098	1,893
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		80	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(57)	(52)
Tổng tài sản			**563,924**	**547,409**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**		**468,722**	**461,131**
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**1,301**	**8,454**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**103,754**	**114,619**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		38,726	47,107
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		65,028	67,512
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**274,149**	**241,837**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	**-**	**-**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**87**	**104**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**76,782**	**81,296**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**12,649**	**14,821**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,660	5,557
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		6,989	9,264
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2022 Bảng cân đối kế toán	31/12/2021 Bảng cân đối kế toán
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		**95,202**	**86,278**
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**95,202**	**86,278**
B8-1	1. Vốn		43,373	43,373
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	45,057	45,057
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	77	77
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	(1,761)	(1,761)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*		
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		12,560	12,560
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	2,220	2,220
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	7,112	7,112
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	3,228	3,228
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	31,110	22,439
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		8,159	7,906
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**563,924**	**547,409**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67
Website: www.vpbank.com.vn